

CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGÀNH, NGHỀ ĐƯỢC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG – TRUNG CẤP

A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Thanh Hoa Medical College

2. Địa chỉ trụ sở chính: 177 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.951.081, Fax: 02373.950.410

Website: cyt.edu.vn, Email: pdtcaodangyth@gmail.com

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) số: 2360/QĐ-BGDĐT

Ngày, tháng, năm cấp: 11/05/2004. Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Họ và tên Hiệu trưởng: Mai Văn Bảy

Quyết định bổ nhiệm/công nhận số: 638/QĐ-UBND ngày 18/02/2019. Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 42/2022/GCNDKHHĐ-TCGDNN.

Ngày, tháng, năm cấp: 06/6/2022. Cơ quan cấp: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô đào tạo/năm	Trình độ đào tạo
1.	Dược	6720201	280	Cao đẳng
		5720201	10	Trung cấp

B. CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.

1.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

Phòng làm việc, khu nhà hiệu bộ: Có đầy đủ các phòng làm việc, phòng hành chính và khu hiệu bộ, bảo đảm đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, ban, bộ môn chuyên khoa, bảo đảm diện tích chỗ làm việc trung bình cho 300 giáo viên cơ hữu và kiêm chức : $9.5\text{m}^2/\text{người}$ (Đảm bảo diện tích theo quy định $8\text{m}^2/\text{người}$).

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m^2)	Ghi chú
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	50	
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	02	80	
3.	Phòng Chủ tịch Hội đồng Trường	01	40	
4.	Phòng Quản lý Đào tạo	02	120	
5.	Phòng Tổ chức - Hành chính	03	120	
6.	Phòng Tài chính - Kế toán	02	80	
7.	Phòng Khảo thí & KĐCL	04	120	
8.	Phòng Công tác HS-SV	02	80	
9.	Phòng Quản lý Khoa học & QHQT	02	80	
10.	Ban đào tạo theo nhu cầu xã hội	01	50	
11.	Phòng hội nghị	03	250	
12.	Phòng văn thư	01	40	
13.	Ban Quản lý Ký túc xá	01	50	
14.	Phòng khám bệnh	01	1000	
15.	Bộ môn Nội - Truyền nhiễm	01	40	
16.	Bộ môn Ngoại	01	40	
17.	Bộ môn Sản	01	40	

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
18.	Bộ môn Nhi	01	40	
19.	Bộ môn Xét nghiệm	01	40	
20.	Bộ môn Y cơ sở	01	40	
21.	Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh	01	40	
22.	Bộ môn Y tế công cộng	01	40	
23.	Bộ môn Điều dưỡng	01	40	
24.	Bộ môn Dược	01	40	
25.	Bộ môn Chuyên khoa	01	40	
26.	Bộ môn PHCN – Đông Y	01	40	
27.	Bộ môn Khoa học tự nhiên	01	40	
28.	Bộ môn Ngoại ngữ	01	40	
29.	Bộ môn LLCT - GDTC&QP	01	40	
30.	Phòng nghỉ giáo viên	03	90	
	TỔNG	44	2850	

Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
1.	Sân thể thao	02	1500	
2.	Căng tin	01	500	
3.	Ký túc xá	60 (Phòng)	3000	
4.	Phòng khám bệnh đa khoa	20	1500	
5.	Hội trường lớn	01	500	
6.	Phòng đa phương tiện	01	200	

1.2. Danh mục các phòng:

Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo từ 5,5 m²/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày).

Thực tế đáp ứng 150% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	20	Dùng chung các ngành
2.	Phòng học Tin học	02	
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	
10.	Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu – Dược cổ truyền	01	
11.	Phòng thực hành Hóa phân tích – Hóa dược - Kiểm nghiệm	01	
12.	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	01	
13.	Phòng thực hành bào chế	01	
14.	Phòng thực hành bán thuốc	01	
	Tổng	35	3150 m²

1.3. Thiết bị, dụng cụ đào tạo: Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

Phòng 1. Phòng lý thuyết:

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo các ngành nghề. Đồng thời phòng lý thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng phân tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Bàn, ghế,	Bộ	20
5	Bảng tiêu chuẩn	Chiếc	1

Phòng 2. Phòng học Tin học:

Giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản thuộc 1 trong 6 môn học chung .

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun chương trình máy tính (phần mềm).

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính – kèm các phần mềm chuyên dùng	Bộ	48
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Máy in	Chiếc	1
5	Ổn áp điện	Chiếc	4
6	Bàn ghế phù hợp	Bộ	48

Phòng 3. Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như *Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm...* có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính – Kèm hệ thống phần mềm chuyên dùng	Bộ	36
3	Hệ thống màn hình thông minh	Chiếc	1
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1

5	Tai nghe	Bộ	36
	Các phần mềm tích hợp		
6	Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1
7	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1
II	Dụng cụ		
1.	Bộ bàn ghế	Bộ	36
2.	Bảng di động	Chiếc	1

Phòng 4. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng:

Dùng giảng : Cho các học phần: Dinh dưỡng tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm, Dịch tễ học, Y xã hội, Điều dưỡng cộng đồng, Sức khỏe - Vệ sinh – Môi trường; Pháp luật – Tổ chức y tế....)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Máy quay phim video, máy ảnh, ghi âm	Bộ	1
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
5	Tủ lạnh	Chiếc	1
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
7	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	1
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	1
9	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1
10	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	1
11	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Bộ	1

12	Máy quay phim Video	Chiếc	1
13	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	1
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1
15	Giường người bệnh	Chiếc	1
II	Dụng cụ		
1	<p>Các vaccin mẫu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vaccin phòng lao (BCG) - Vaccin viêm gan B - Vaccin sởi - Vaccin Bạch hầu – Ho gà – uốn ván - Vaccin bại liệt (uống) 	Bộ	3
2	<p>Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc uống bù nước và điện giải - Paracetamol (500mg) - Thuốc trị cảm cúm - Băng chun y tế - Gạc tiệt trùng - Băng tam giác - Băng urgo - Băng cuộn - Khẩu trang y tế - Găng tay - Băng dính vải - Povidine 10% 20ml - Natri clorid 0,9% - Bông viên - Bông cuộn - Nhiệt kế thủy ngân - Thuốc berberin 	Túi	3

	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu gió - Cồn 70° - Oxy già - Kính bảo vệ mắt - Khẩu trang lọc độc 3M - Tấm nilon không thấm - Gạc đắp vết thương - Miếng khăn giấy tẩm cồn - Phác đồ cấp cứu - Hộp nhựa nhiều tầng 		
3	Đệm	Chiếc	1
4	Ga trải giường	Chiếc	1
5	Chăn	Chiếc	1
6	Gối	Chiếc	1
III	Học liệu		
1	Bộ tranh vẽ: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích. Tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	3
2	Các bảng về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	3
3	Mô hình/tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	3
4	Tranh/Mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	3
5	Tranh/Mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự	Chiếc	3

	hoại, hồ xí hai ngăn,...		
6	Tranh/Mô hình mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Bộ	3
7	Hệ thống xử lý rác thải bệnh viện (Thực tập tại cơ sở Y tế)		

Phòng 5. Phòng thực hành giải phẫu

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người...là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

Sử dụng cho môn học giải phẫu của tất cả các chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
II	Dụng cụ		
1	Bộ xương người cỡ chuẩn	Bộ	1
2	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	1
3	Mô hình hộp sọ (7 phần)	Bộ	3
4	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Bộ	1
5	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Bộ	1
6	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần)	Bộ	1
7	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	1
8	Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh	Bộ	3

9	Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần)	Bộ	1
10	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	3
11	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	3
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	1
13	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	1
14	Mô hình tim	Chiếc	3
15	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	1
16	Mô hình phổi (7 mảnh)	Chiếc	3
17	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	3
18	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	3
19	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	3
20	Mô hình cơ quan sinh dục nam ***	Bộ	3
21	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ ***	Bộ	3
22	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng ***	Bộ	3
23	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	3
24	Mô hình mắt	Bộ	3
25	Mô hình da phóng đại	Chiếc	3
26	Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh	Chiếc	3
27	Mô hình não	Chiếc	3
28	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc	3
29	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	3
30	Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ	Chiếc	3
31	Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp	Bộ	3
32	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	3
III	Học liệu		
1	Các tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chiếc	3
2	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chiếc	3

3	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chiếc	3
4	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chiếc	3
5	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chiếc	3
6	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chiếc	3
7	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chiếc	3
8	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chiếc	3
9	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chiếc	3
10	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chiếc	3
11	Các tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chiếc	3
12	Các tranh giải phẫu - sinh lý da	Chiếc	3
13	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chiếc	3
14	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chiếc	3
15	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chiếc	3
16	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chiếc	3

Phòng 6. Thực hành Sinh lý – Lý sinh :

Giảng dạy thực hành thí nghiệm của môn học Sinh lý – Lý sinh – Sinh lý bệnh: chứng minh, giải thích các tính chất sinh lý của cơ thể, các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3	Kính hiển vi quang học	Chiếc	27
4	Máy li tâm	Chiếc	1
5	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1

8	Nồi hấp	Chiếc	1
9	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
10	Nồi cách thủy	Chiếc	1
11	Tủ âm	Chiếc	1
12	Bộ bình cầu	Bộ	1
13	Bộ bình nón	Bộ	1
14	Cốc	Chiếc	1
15	Cốc có mỏ	Bộ	1
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 50ml	Chiếc	1
	Loại 100ml	Chiếc	1
	Loại 250ml	Chiếc	1
	Loại 500ml	Chiếc	1
16	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	1
17	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc	1
18	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	1
19	Giá để tiêu bản	Chiếc	5
20	Tủ sấy	Chiếc	1
21	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	1
22	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	1
23	Khay chữ nhật	Chiếc	10
24	Khay hạt đậu	Chiếc	1
25	Kim lấy máu	Chiếc	200
26	Lá kính (lamen)	Chiếc	10
27	Ống đong có chia vạch	Chiếc	1
28	Ống nghiệm	Bộ	100
29	Bộ panh	Bộ	1
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại cong có máu	Chiếc	1

	Loại cong không mẫu	Chiếc	1
	Loại thẳng có mẫu	Chiếc	1
	Loại thẳng không mẫu	Chiếc	1
30	Pipet	Chiếc	5
31	Tủ lạnh	Chiếc	1
32	Kính hiển vi kết nối hệ thống ti vi	Chiếc	1

Phòng 7. Phòng thực hành Sinh học :

Giảng dạy thực hành môn học : Sinh học đại cương - Di truyền học trong tất cả các ngành nghề đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
4	Kính hiển vi quang học	Chiếc	20
5	Tủ lạnh	cái	1
6	Tủ đựng kính hiển vi	cái	3
7	Tủ kính KN(2mx1.5m)	cái	1
8	Tủ KN	cái	1
9	Khay men loại nhỏ 22x32cm, loại to 30x40cm.	cái	10
10	Giá để lam	cái	5
11	Giá cắm lam	cái	5
12	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	2
13	Hộp petri đựng bông cotton	Hộp	10
14	Bảng kiểm quy trình kỹ thuật.	cái	6
15	Bộ nhuộm tiêu bản	cái	2
16	Hộp đựng tiêu bản	cái	2

17	Chai nút mài thủy tinh 500ml	cái	5
18	Chai nút mài thủy tinh 100ml	cái	5
19	Cốc có mỏ 100ml	cái	5
20	Cốc có mỏ 200ml	cái	5
21	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	3
22	- Ống nghiệm thủy tinh.	cái	20
23	Lam kính, la men	Hộp	10
III	Học liệu		
1	Bộ tiêu bản mẫu gồm: -Tiêu bản tế bào thần kinh tủy sống. - Tiêu bản tế bào thần kinh đại não. -Tiêu bản mẫu phân bào nguyên nhiễm ở rễ hành. - Tiêu bản mẫu phân bào giảm nhiễm ở tinh hoàn châu chấu đực. - Tiêu bản mẫu vật thể Barr. - Tiêu bản máu dãn. - Tiêu bản mẫu bộ Nhiễm sắc thể....	Bộ	5
2	Bộ tranh về cấu tạo tế bào.	Bộ	2
	Bộ tranh về các giai đoạn phân chia tế bào.	Bộ	2

Phòng 8. Vi sinh – Ký sinh trùng

Giảng dạy thực hành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Vi sinh – Ký sinh trùng của các ngành nghề đào tạo và môn chuyên ngành của cao đẳng xét nghiệm.

Giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,... của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh – ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, ...

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3	Đèn cồn	Chiếc	3
4	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1
5	Máy in	Chiếc	1
6	Máy ly tâm	Chiếc	2
7	Cân phân tích điện tử	Cái	1
8	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1
9	Nồi hấp	Chiếc	1
10	Tủ âm	Chiếc	1
11	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (Thực hành tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
12	Tủ lạnh	Chiếc	2
13	Tủ sấy	Chiếc	1
14	Kính hiển vi quang học	Chiếc	10
II	Dụng cụ		
1	Bể nhuộm bằng thủy tinh	Chiếc	6
2	Bình cầu	Bộ	3
3	Bộ Kim Kocher	Bộ	3
	- Loại cong có máu	Chiếc	1
	- Loại cong không máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1

	- Loại thẳng không mẫu	Chiếc	1
4	Bộ cốc có chân, gồm các loại:(<i>Kho phòng TH Hoá</i>)	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1
5	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
6	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
7	Cối, chày các loại	Bộ	3
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1
8	Đĩa peptri	Chiếc	54
9	Đĩa thạch Mueller-Hinton	Chiếc	6
10	Đũa thuỷ tinh	Chiếc	5
11	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3
12	Hộp lưu tiêu bản	Chiếc	3
13	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc	1
14	Kéo	Bộ	3
	- Kéo cong	Chiếc	1
	- Kéo thẳng	Chiếc	1
15	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3
16	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6
18	Ống độ đục chuẩn McFarland	Chiếc	1

19	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
20	Ống hút	Chiếc	18
21	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm(<i>Phòng TH Hoá</i>)	Chiếc	1
22	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9
23	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9
24	Ống nghiệm có nút vặn	Chiếc	9
25	Ống nghiệm nhựa	Chiếc	6
26	Ống nghiệm thủy tinh	Chiếc	6
27	Ống nghiệm thủy tinh 15 - 20 ml	Chiếc	3
28	Panh nhựa (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	3
29	Que cấy	Chiếc	3
30	Que cấy dung tích 1 μ l và 10 μ l	Chiếc	3
31	Que phết đờm	Chiếc	3
32	Que thủy tinh	Chiếc	3
33	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1
34	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1
35	Thước kẹp(<i>Dụng cụ thay thế</i>)	Chiếc	1
36	Trụ cắm panh	Chiếc	3
37	Tiêu bản mẫu chứng giun sán	Bộ	1
38	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	Bộ	1
39	Tiêu bản mẫu đơn bào	Bộ	1

Phòng 9. Phòng thực hành Hóa học:

Giảng dạy thực hành chứng minh các hiện tượng hoá học, phản ứng hoá học, định tính, định lượng các chất hoá học ... thuộc môn học Hoá học trong tất cả các chương trình đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Cân phân tích	Chiếc	2
4.	Tủ sấy	Chiếc	1
5.	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp	Chiếc	1
6.	Bếp điện	Cái	1
II	Dụng cụ		
1	Dụng cụ các phương pháp chuẩn độ - Buret (25ml) - Giá đỡ buret - Bình định mức (100ml) - Bình nón (100ml) - Cốc chân - Ống đong - Đũa thủy tinh (30cm) - Chén cân	Bộ	5
2	Cốc có mỏ 500ml	Cái	5
3	Cốc có mỏ 100ml	Cái	15
4	Ống nghiệm 15mm	Cái	50
5	Pipet 1ml	Cái	2
6	Pipet 2ml	Cái	1
7	Pipet 5ml	Cái	2
8	Pipet 10ml	Cái	10
9	Pipet bầu 10ml	Cái	3
10	Bình nón 500ml	Cái	5
11	Bình nón 100ml	Cái	20
12	Bình thủy tinh có nút mài 100ml	Cái	9
13	Bình thủy tinh có nút mài 500ml	Cái	7

14	Bình thủy tinh có nút mài 1000ml	Cái	2
15	Bình công tơ hút 100ml	Cái	30
16	Bình công tơ hút 125ml	Cái	30
17	Bình định mức 100ml	Cái	6
18	Bình định mức 500ml	Cái	2
19	Bình định mức 1000ml	Cái	2
20	Bát sứ (đường kính 6,5cm)	Cái	4
21	Cốc chân 500ml	Cái	2
22	Ống đong 10ml	Cái	8
23	Càng cu kẹp buret kim loại	Cái	8
24	Lưới amiang	Cái	5
25	Mặt kính đồng hồ	Cái	6
26	Giá đèn cồn	Cái	5
27	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	1
28	Đũa thủy tinh (30cm)	Cái	5
29	Bình hút ẩm	Cái	1
31	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	20
32	Chén nung	Cái	4
33	Kẹp gỗ	Cái	8
34	Quả bóp cao su	Cái	4

Phòng 10. Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu – Dược cổ truyền:

Là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học liên quan đến Thực vật, Dược liệu và Dược cổ truyền.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để nhận thức hình thái thực vật, dược liệu, vị thuốc cổ truyền; định tính, định lượng các hoạt chất trong dược liệu và vị thuốc. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Kính hiển vi quang học	Chiếc	9
2	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
3	Cân xác định hàm ẩm (Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
4	Bếp đun bình cầu (Bếp điện)	Chiếc	1
5	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
6	Tủ sấy (Kho BM YCS)	Chiếc	2
7	Tủ sấy chân không (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
8	Đèn tử ngoại soibản mỏng (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
9	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
10	Máy vi tính	Bộ	1
11	Máy chiếu/ Smart TV	Bộ	1
12	Máy in	Chiếc	1

13	Máy hút tẩm	Chiếc	1
14	Máy hàn túi PE (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	1
15	Cân đĩa đồng hồ	Chiếc	1
16	Bộ lọ đựng hóa chất có nút mài đém giọt	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>30</i>
	<i>Loại có màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>25</i>
17	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	2
18	Dụng cụ phun thuốc thử (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
19	Khay sứ trắng	Chiếc	9
20	Bình cầu có sinh hàn ngược (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
21	Bộ Soxhlet	Bộ	1
22	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Bộ	1
23	Bộ bình lắng gạn	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
24	Bộ Pipet có bầu	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
25	Bộ ống đong	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	Bộ Pipet chia vạch	Chiếc	6
	Bộ bình định mức	Bộ	1

26	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 25ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3(0)(3)</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3(3)(0)</i>
27	Pipet Pasteur (Kho hoá sinh)	Chiếc	36 (0) (36)
28	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6(6)(0)</i>
29	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6(0)(6)</i>
	Bộ cốc chân	Bộ	1
	<i>Mỗi loại bao gồm:</i>		
30	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
31	Đũa thủy tinh	Chiếc	6
32	Giá lọc	Bộ	6
33	Bộ phễu lọc	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại phễu ϕ 5-7 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễu ϕ 10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
34	Bộ bình nón có nút mài		
35	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>
36	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>
37	Bộ cốc chày	Chiếc	6
38	Bình hút tẩm	Chiếc	2
39	Dao	Chiếc	2
40	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay (trục cắt, dao cắt)	Bộ	6

39	Kim mũimác	Chiếc	18
40	Phiên kính/lamen	Hộp	10
41	Chén sứ	Chiếc	12
42	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	36
43	Bộ đèn cồn, kiềng bachân và lưói amiăng	Bộ	18
44	Hộp lòn petri	Chiếc	18
45	Kính lúp	Chiếc	6
46	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>
	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
47	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30x40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>

	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
48	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
49	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
50	Bếp	Chiếc	3
51	Chảo	Chiếc	3(3)(0)
52	Thuyền tán	Chiếc	2(1)(1)
53	Đaocâu	Chiếc	2(2)(0)
54	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	Bộ	2
55	Ấm sắc thuốc	Chiếc	6
56	Bộ cối chày	Bộ	9
57	Bộ rây	Chiếc	6
	Bộ ảnh mẫu thực vật		1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Ảnh cây thuốc</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh vi phẫu lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Sơ đồ cấu tạo lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh hoa, quả và hạt, tế bào mô</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh hình thái lá cây, thân cây, rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
58			
59	Bộ Tiêu bản mẫu thực vật	Bộ	8
60	Cây thuốc nam (Vườn thực vật dược)	Loài	70

61	Bản Quy trình kỹ thuật sử dụng kính hiển vi, thiết bị máy móc ...	Bộ	1
----	---	----	---

Phòng 11. Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm

(Phòng Hoá dược và Hoá phân tích – Kiểm nghiệm)

Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học, mô đun liên quan đến lĩnh vực Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa dược, Kiểm nghiệm.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hành các phản ứng hóa học xác định thành phần, tính chất của các hợp chất vô cơ, hữu cơ, tiến hành các phương pháp định tính, định lượng nguyên liệu làm thuốc, pha các loại thuốc thử, kiểm nghiệm chất lượng mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	Máy vi tính	Bộ	1
1.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
2.	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Môibộbaogồm:</i>		
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
3.	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	1
4.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
5.	Bể điều nhiệt*	Chiếc	1
6.	Máy đo điểm chảy (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
7.	Phân cực kế	Chiếc	1
8.	Máy đo pH	Chiếc	2
9.	Máy chuẩn độ đo thế	Chiếc	1
10.	Máy khuấy từ gian nhiệt (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
11.	Máy ly tâm	Chiếc	1

12.	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Bộ	1
	Thiết bị thử độ hòa tan	Bộ	1
	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1
13.	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	1
14.	Tủ an toàn sinh học (Kho BM vi sinh)	Chiếc	1
15.	Tủ âm	Chiếc	1
16.	Tủ lạnh	Chiếc	1
17.	Tủ sấy	Chiếc	1
18.	Tủ âm sâu (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
19.	Lò nung	Chiếc	1
20.	Máy in	Chiếc	1
21.	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (Thực tập tại Doanh nghiệp)	HT	1
22.	Bể rửa siêu âm (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
23.	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Chiếc	1
24.	Máy đo độ cứng của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
25.	Máy đo độ mài mòn của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
26.	Máy lắc tròn	Chiếc	1
27.	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	1
28.	Dụng cụ phun thuốc thử	Chiếc	1
29.	Ống mao quản chấm sắc ký (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	54
30.	Ấm kê	Chiếc	1
31.	Nhiệt kế	Chiếc	9
32.	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1

33.	Bộ lọ đựng hóa chất đém giọt	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogồm:</i>		
	<i>Loạikhôngmàu</i>	<i>Lọ</i>	<i>30</i>
	<i>Loạitổimàu</i>	<i>Lọ</i>	<i>25</i>
34.	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogồm:</i>		
	<i>Loạikhôngmàu</i>	<i>Lọ</i>	<i>5</i>
			<i>6</i>
	<i>Loạitổimàu</i>	<i>Lọ</i>	<i>15</i>
35.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogồm:</i>		
	<i>Loại1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại20lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
36.	Micropipet	Chiếc	6
37.	Bộ Pipet có bầu	Bộ	9
	<i>Mỗibộbaogồm:</i>		
	<i>Loại1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
38.	Bộ Pipet chia vạch	Bộ	6
	<i>Mỗibộbaogồm:</i>		
	<i>Loại1ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại20ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
39.	Pipet Pasteur	Chiếc	18
40.	Quả bóp caosu	Chiếc	18
41.	Bộ bình định mức	Bộ	1

	có nút mài		
	<i>Mỗi bộ ba gồm:</i>		
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
42.	Bộ ống đong	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ ba gồm:</i>		
43.	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 25ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>4</i>
44.	Bộ cốc chân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ ba gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
45.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ ba gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
46.	Bộ cốc chày	Bộ	18
47.	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
48.	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	18
49.	Chén sứ	Chiếc	18

50.	Bộ đèn cồn, kiềngbachân và lưóiamĩang	Bộ	18
51.	Giá lọc	Bộ	6
52.	Bộ phễu lọc	Bộ	1
	<i>Môibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại phễu φ 5 -7cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễu φ 10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
53.	Bộ bình nón có nút mài	Bộ	1
	<i>Môibộbaogôm:</i>		
	<i>Bình nón có nút mài 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Bình nón có nút mài 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
54.	Bộ bình nón thường(không có nút mài)	Bộ	1
	<i>Môibộbaogôm:</i>		
	<i>Bình nón 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Bình nón 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
55.	Buret 25ml	Chiếc	18
56.	Giá đỡ buret, kẹp buret	Bộ	18
57.	Bộ bình lắng gạn	Bộ	18
	<i>Môibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
58.	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Môibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30x40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
59.	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Môibộbaogôm:</i>		
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>

	Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml	Bộ	9
	Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml	Bộ	9
60.	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	18
61.	Ống nghiệm so sánh	Chiếc	6
62.	Ống mao quản đo độ chảy. (Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	54
63.	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	18
64.	Đĩa petri (Kho vi sinh)	Cặp	36
65.	Ống nghiệm có nắp vặn 20 ml (Kho BM YCS)	cái	20
66.	Hộp lồng sấy đĩa petri	cái	3
67.	Que cấy platin	cái	2
68.	Que cấy polymer (nhựa)	cái	18
69.	Que chang (tam giác)	cái	2
70.	Kính bảo vệ mắt	Chiếc	18
71.	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1
72.	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
73.	Túi cấp cứu (Kho Bm Đ D)	Túi	1
74.	Bộ vòi rửa cấp cứu	Bộ	1
75.	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Bản	1
76.	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạng thuốc...	Bản	1
77.	Dược điển Việt Nam	Quyển	6
	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy, HPLC, ...)	Tờ	3

Phòng 12. Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng

Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học các môn liên quan đến Dược lý, Dược lâm sàng.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hiện các thí nghiệm tác dụng dược lý của thuốc, thực hành nhận biết các nội dung trên nhãn

thuốc, tra cứu các thông tin về thuốc... và hướng dẫn sử dụng các thuốc, nhóm thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Cân thường</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
4.	Máy in	Chiếc	1
5.	Cốc chân 100ml	Chiếc	6
6.	Bộ ống đong	Bộ	6
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
7.	Pipet Pasteur	Chiếc	6
8.	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30x40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
9.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
10.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	6
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>

11.	Đũa thủy tinh	Chiếc	6
12.	Bộ dụng cụ mô động vật thí nghiệm (kéo, panh, bìa giữ, dao)	Bộ	6
13.	Ổng nghe (Kho Bm ĐD)	Chiếc	6
14.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	6
15.	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
16.	Hộp giữ chuột để tiêm	Chiếc	6
17.	Lồng nhốt chuột	Chiếc	2
18.	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chiếc	18
19.	Hộp giữ thỏ để tiêm thuốc	Chiếc	3
20.	Lồng nhốt thỏ	Chiếc	2
21.	Bộ chế phẩm thuốc (Nhà thuốc Thực hành Trường)	Bộ	9
22.	Đơn thuốc mẫu theo hình bệnh	Bộ	18
23.	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển	6
24.	MIMS	Quyển	6
25.	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển	6
26.	Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định	Quyển	6
27.	Các bản mềm tracú thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1

Phòng 13. Phòng thực hành bào chế

Phòng thực hành Bào chế là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học môn học, mô đun liên quan đến bào chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để sinh viên thực hành pha chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản theo quy trình; thực hành kỹ năng vận hành, vệ sinh, bảo quản thiết bị.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Bể điều nhiệt	Chiếc	1

	Bộ cân	Bộ	1
2.	<i>Môibộbaogồm:</i>		
	<i>Cânkỹthuật</i>	<i>Chiếc</i>	
	<i>Cânpântích</i>	<i>Chiếc</i>	
3.	Máy nghiền trục(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
4.	Máy rây rung(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
5.	Máy trộn bộtkhô, bột ẩm(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
6.	Máy kiểm tra độđẻo của bột(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
7.	Máy xát hạt(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
8.	Máy chỉnh hạt(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
9.	Máydập viênl chày	Chiếc	1
10.	Máybaophim(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
11.	Máyđodộcứng viênén(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
12.	Hệ thống trộnđùn vo, tạo cầu(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
13.	Máymởvỏ nang (Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
14.	Máy đóng nang(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
15.	Thiếtbị thửđộ rã	Bộ	1
16.	Thiếtbịthửđộ hòatan	Chiếc	1
17.	Máy ép vỉ (doanhngiệp)	Chiếc	1
18.	Máyhàn túi PE	Chiếc	1
19.	Thiết bị kiểm trađộ kín của bao bì(Thựctậptạidoanhngiệp)	Chiếc	1
20.	Máy đóng tuýpthuốcmỡ(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1
21.	Máy khuấy từ gianhiệt(Thực tập tạidoanhngiệp)	Chiếc	1

22.	Máy lọc nén (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
23.	Máy soid độ trong	Chiếc	1
24.	Máy ép nút nhôm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
25.	Máy cắt nước (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
26.	Hệ thống xử lý nước RO (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
27.	Tủ lạnh	Chiếc	1
28.	Tủ sấy	Chiếc	1
29.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
30.	Máy đo pH	Chiếc	1
31.	Máy đo hàm ẩm	Chiếc	1
32.	Máy quang phổ UV-VIS (Phòng sinh hoá)	Chiếc	1
33.	Bộ chiết xuất ngâm kiệt	Bộ	1
34.	Bộ cô cao dư liệu	Bộ	1
35.	Máy vít tính	Bộ	1
36.	Máy chiếu	Bộ	1
37.	Máy in	Cái	1
38.	Alcol kếp tách phân	Chiếc	18
39.	Nhiệt kế tách phân	Chiếc	18
40.	Phễu kế Baume	Chiếc	18
41.	Bộ rây	Bộ	2
	Bộ cốc chày	Bộ	18
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
42.	<i>Loại cổ $\varnothing 10$</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Loại cổ $\varnothing 15$</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Loại cổ $\varnothing 20$</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	Bộ cốc chân	Bộ	18
43.	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>

	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	Bộ cốc có mỏ	Bộ	18
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
44.	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 200ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
45.	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
46.	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	18
47.	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
48.	Giá lọc	Chiếc	9
	Bộ Phễu lọc	Chiếc	1
49.	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại phễu \varnothing 5 - 7cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễu \varnothing 10 - 15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	Bộ khay đựng	Bộ	1
50.	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 40x50cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	Bộ ống đong	Bộ	18
51.	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
52.	Pipet Pasteur	Bộ	9
53.	Quả bóp caosu	Chiếc	18
54.	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	54
55.	Bộ khuôn thuốc	Bộ	2
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		

	<i>Khuôn thuốc đạn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Khuôn thuốc trính</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
56.	Khuôn đóng nang thủ công	Bộ	1
57.	Chảo (Kho TT YHCT)	Chiếc	6
58.	Bếp	Chiếc	6
59.	Bát sứ, thìa sứ	Bộ	18
60.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
61.	Bản Quy trình vận hành thiết bị	Bộ	2
62.	Bản Quy trình kỹ thuật bào chế các dạng thuốc	Bộ	1

Phòng 14. Phòng thực hành bán thuốc

Phòng thực hành bán thuốc là phòng để sinh viên thực hành các kỹ năng sắp xếp, trưng bày, bảo quản, cấp phát/bán, hướng dẫn tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế.

Phòng đáp ứng được mô hình một cơ sở bán lẻ thuốc đạt chuẩn “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu	Bộ	1
3	Máy in	Chiếc	1
4	Máy hút ẩm không khí (Phòng TH siêu âm)	Chiếc	1
5	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1

6	Tủ lạnh	Chiếc	1
7	Hệ thống tủ quầy, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Bộ	1
8	Bàn, ghế tư vấn	Bộ	1
9	Bồn rửa tay	Chiếc	1
10	Ghế gõ chì	Chiếc	9
11	Tủ lạnh thuốc	Bộ	1
12	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	Chiếc	3
13	Bình cứu hỏa	Bình	2
14	Khay đếm thuốc	Chiếc	6
15	Máy tính	Chiếc	4
16	Nhiệt kế y tế	Chiếc	6
17	Máy đo huyết áp	Chiếc	6
18	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành)	Bộ	1
19	Các đơn thuốc thực hành hoặc mô phỏng	Bộ	1
20	Mẫu Phiếu nhập – xuất hàng – hóa đơn	Phiếu	10
21	Mẫu Phiếu lĩnh thuốc/hóa chất/vật tụy tế	Phiếu	20
22	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	9
23	Luật dược	Quyển	6
24	Các văn bản quy phạm pháp luật tại cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	6
25	Dược thư Quốc gia	Quyển	6

25	Tracúsdụng Thuốc và biệt dược	Quyển	6
26	Phần mềm quảnlýnhà thuốc	Bộ	1
27	Cácloạihồsổ sách theo quyđịnh“Thựchànhtốtcosở bán lẻthuốc”	Bộ	1
28	Thuốc thực hành	Nhóm	30

1.4.Nhà giáo: Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 50 Giáo viên cơ hữu (32 nhà giáo môn chung – 18 gv chuyên ngành), 29 giáo viên kiêm chức, đảm bảo theo quy định tối đa 25 SV/1 nhà giáo.

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thính giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Hoàng Linh	x		Dược		X			x
2.	Nguyễn Thị Huê	x		Dược		X			x
3.	Lê Thị Huyền	x		Dược			X		x
4.	Lê Thị Phương Liên	x		Dược			X		x
5.	Bùi Thị Kim Oanh	x		Dược			X		x
6.	Nguyễn Văn Tùng	x		Xét nghiệm		X			x
7.	Nguyễn Đăng Tấn	x		YTCC		X			x
8.	Đình Thị Thu Hằng	x		Bác sỹ			X		x
9.	Nguyễn Thị Trang	x		Điều dưỡng			X		x
10.	Lại Thị Tuyết	x		Điều dưỡng			X		x
11.	Lê Văn Hoan	x		Bác sỹ		X			x
12.	Nguyễn Văn Liên	x		Hoá		X			x
13.	Ngô Thị Ngọc Lê	x		Hoá		X			x
14.	Trịnh Thị Thu	x		Điều dưỡng			X		x
15.	Lê Đình Hồng	x		Bác sỹ		X			x

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
16.	Nguyễn Thị Hà	X		Điều dưỡng			X		x
17.	Lê Thị Thương	X		Điều dưỡng			X		x
18.	Cao Thắng	X		Sinh học		X			x
19.	Nguyễn Thị Dung		x	Vật lý	X				
20.	Nguyễn Thị Thảo		x	Vật lý	X				
21.	Đỗ Mạnh Chiến		x	Dược			X		
22.	Trần Lê Thu		x	Dược			X		
23.	Nguyễn Thị Trang		x	Dược			X		
24.	Lê Duy Nam		x	Dược			X		
25.	Nguyễn Việt Dũng		x	Dược			X		
26.	Lê Thị Thanh Thảo		x	Dược			X		
27.	Lê Thị Nhân		x	Dược			X		
28.	Lê Thị Giang		x	Dược			X		
29.	Lê Chí Hiếu		x	Dược			X		
30.	Nguyễn Hương Lê		x	Dược			X		
31.	Nguyễn Thị Phượng		x	Dược		X			
32.	Trương Ngọc Thắng		x	Dược			X		
33.	Trịnh Thị Lâm Hồng		x	Dược			X		
34.	Lê Mạnh Hùng		x	Dược			X		
35.	Phạm Hồng Vân		x	Dược		X			
36.	Lương Tiến Dũng		x	Dược		X			
37.	Nguyễn Văn Trung		x	Dược		X			
38.	Hoàng Xuân Long		x	Dược		X			
39.	Trương Thị Hiếu		x	Dược		X			
40.	Tô Thị Hằng Nga		x	Dược			X		
41.	Vũ Mạnh Hùng		x	Dược			X		
42.	Lê Thị Hương		x	Dược			X		
43.	Nguyễn Việt Hưng		x	Dược			X		
44.	Nguyễn Việt Anh		x	Dược			X		
45.	Lê Thị Mai		x	Dược		X			
46.	Lê Thị Lan		x	Dược		X			
47.	Lê Đình Hùng		x	Dược		X			

1.5. CƠ SỞ THỰC HÀNH KÝ KẾT VỚI NHÀ TRƯỜNG THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2017/NĐ-CP

Hiện tại, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo thực hành lâm sàng với tất cả các Bệnh viện đảm bảo điều kiện là cơ sở thực hành theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe gồm 31 bệnh viện:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa
2. Bệnh viện Nhi Thanh Hóa
3. Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa
4. Bệnh viện Mắt Thanh Hóa
5. Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa
6. Bệnh Viện Tâm thần Thanh Hóa
7. Bệnh viện Đông Y
8. Bệnh viện Phổi Thanh Hóa
9. Bệnh viện Phục hồi chức năng Trung Ương
10. Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa
11. Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung
12. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định
13. Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa
14. Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước
15. Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn
16. Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy
17. Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát
18. Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành
19. Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành
20. Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương
21. Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn
22. Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Lặc
23. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa

24. Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia
25. Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh
26. Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân
27. Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc
28. Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống
29. Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân
30. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn
31. Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa

1.6. Chương trình đào tạo: Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).

Tên ngành, nghề: Dược

Mã ngành, nghề: 6720201 (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Dược sỹ trình độ Cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản về bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng, cung ứng, tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách có liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân; có khả năng nghiên cứu, tự học hỏi và tiếp thu để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.
- Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
- Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);
- Phân tích được quy trình quản lý điều hành tổ sản xuất và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng;
- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc.
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- Phân tích được được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.

- Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;
- Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;
- Sản xuất, pha chế được một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;
- Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định
- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy định;
- Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;
- Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;
- Hủy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;
- Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản;
- Giám sát được quá trình sản xuất theo đúng quy định;
- Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;
- Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ;
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn-hiệu quả-hợp lý;
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;
- Lập được chiến lược kinh doanh cho quầy thuốc;
- Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ

phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;

- Giao, gửi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế theo đúng quy định;
- Xử lý dược thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;
- Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;
- Lập được kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao;
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;
- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- Đảm bảo chất lượng;
- Bán lẻ thuốc;

- Thực hiện công tác kho dược và vật tư y tế;
- Thủ kho dược và vật tư y tế;
- Kinh doanh dược phẩm;
- Sản xuất thuốc;
- Thực hiện công tác dược tại cơ sở y tế.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **41**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **113.5** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **2057** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **1047** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **1333** giờ, kiểm tra **112** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	92.5	2057	890	1078	89
II.1	Các môn cơ sở ngành	29.5	512	344	141	27
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Vật lý đại cương	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu	3	60	28	29	3
MH 11	Sinh lý	2.5	39	28	9	2
MH 12	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	28	15	2
MH 13	Hóa học đại cương - vô cơ	2.5	45	28	15	2
MH 14	Hoá hữu cơ	2.5	45	28	15	2
MH 15	Hoá phân tích	3.5	68	36	29	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 16	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 17	Bệnh học	3	45	42	0	3
MH 18	Thực vật dược	3	60	28	29	3
II.2	Các môn chuyên ngành	63	1545	546	937	62
MH 19	Hoá dược	3	60	28	29	3
MH 20	Dược lý 1	2	30	28	0	2
MH 21	Dược lý 2	2.5	45	28	14	3
MH 22	Dược liệu	4	75	42	29	4
MH 23	Bào chế	4.5	90	42	44	4
MH 24	Dược học cổ truyền	2.5	45	28	14	3
MH 25	Pháp chế dược	2	30	28	0	2
MH 26	Quản lý và kinh tế dược	2.5	45	28	14	3
MH 27	Thông tin thuốc	1.5	30	14	14	2
MH 28	Dược lâm sàng	6	210	28	176	6
MH 29	Kiểm nghiệm thuốc	3	60	28	29	3
MH 30	Quản trị kinh doanh dược	2	30	28	0	2
MH 31	Marketing và thị trường dược phẩm	2	30	28	0	2
MH 32	Dược xã hội học	2	30	28	0	2
MH 33	Quản lý tồn trữ thuốc	2	30	28	0	2
MH 34	Kỹ năng giao tiếp và bán hàng dược phẩm	1.5	30	14	14	2
MH 35	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	28	0	2
MH 36	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	30	28	0	2
MH 37	Tư vấn sử dụng thuốc	1.5	30	14	14	2
MH 38	Sử dụng thuốc trong điều trị	1.5	30	14	14	2
MH 39	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1
MH 40	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	352	8
MH 41	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
	Tổng	113.5	2492	1047	1333	112

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.